

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 3*(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)*

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
1	71507	Trường Lâm	toa	1	2005	TXHN	23,00
2	131093	Đồng Hới	toa	1	1978	TXHN	17,00
3	131105	Đồng Hới	toa	1	1978	TXHN	17,90
4	131075	Phúc Trạch	toa	1	1978	TXHN	17,70
5	131104	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	18,10
6	131106	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	17,50
7	131119	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	17,60
8	131122	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	17,80
9	131127	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	16,80
10	131130	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	18,70
11	131131	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	17,70
12	131143	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	17,70
13	131150	Quán Hành	toa	1	1978	TXHN	18,80
14	131429	Quán Hành	toa	1	1980	TXHN	15,70
15	131504	Quán Hành	toa	1	1980	TXHN	15,70
16	131508	Quán Hành	toa	1	1980	TXHN	15,40
17	431494	Quán Hành	toa	1	1983	TXHN	14,50
18	431069	Vinh	toa	1	1979	TXHN	17,70
19	131079	Đồng Hà	toa	1	1978	TXSG	17,50
20	231711	Đồng Hới	toa	1	1975	TXSG	16,20
21	231739	Đồng Hà	toa	1	1972	TXSG	14,90
22	131002	Huế	toa	1	1978	TXDN	18,00
23	131004	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,90
24	131018	Huế	toa	1	1978	TXDN	16,70
25	131038	Đồng Hà	toa	1	1978	TXDN	17,50
26	131086	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,90
27	131096	Đồng Hà	toa	1	1978	TXDN	18,80
28	131102	Đồng Hà	toa	1	1978	TXDN	17,70
29	131103	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,40
30	131107	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,80
31	131134	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,80
32	131164	Đồng Hà	toa	1	1978	TXDN	17,60
33	231006	Đồng Hà	toa	1	1975	TXDN	18,20
34	231007	Đồng Hà	toa	1	1975	TXDN	17,40
35	231019	Huế	toa	1	1975	TXDN	17,00
36	231020	Đồng Hà	toa	1	1975	TXDN	16,80
37	231039	Huế	toa	1	1975	TXDN	16,20
38	231067	Huế	toa	1	1975	TXDN	17,50
39	231070	Đồng Hới	toa	1	1975	TXDN	16,40
40	231078	Đồng Hới	toa	1	1975	TXDN	17,30
41	231083	Huế	toa	1	1975	TXDN	18,30
42	231090	Huế	toa	1	1975	TXDN	16,70
43	231093	Đồng Hới	toa	1	1975	TXDN	17,50
44	231104	Đồng Hà	toa	1	1975	TXDN	17,20
45	231125	Đồng Hà	toa	1	1975	TXDN	17,80

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 3

(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
46	231128	Huế	toa	1	1975	TXDN	18,20
47	231137	Đông Hà	toa	1	1975	TXDN	17,40
48	231152	Đông Hà	toa	1	1975	TXDN	17,50
49	231153	Huế	toa	1	1975	TXDN	17,80
50	231162	Huế	toa	1	1975	TXDN	17,60
51	231177	Đông Hà	toa	1	1975	TXDN	16,20
52	331732	Huế	toa	1	1978	TXDN	9,30
53	431012	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,60
54	431029	Đông Hà	toa	1	1978	TXDN	17,40
55	431060	Huế	toa	1	1978	TXDN	17,90
56	131245	Quán Hành	toa	1	1980	TXV	15,60
57	131391	Quán Hành	toa	1	1980	TXV	15,80
	Cộng						982

Ghi chú:

Vị trí (Ga/Đơn vị) để tài sản là vị trí dự kiến, có thể thay đổi theo yêu cầu phục vụ Sản xuất kinh doanh của Công ty